

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Q  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2017/DS-ST

Ngày: 20/9/2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Vũ Thị Minh Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Vi Hải là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2017/QĐXXST-DS ngày 18/8/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2017/QĐST-DS ngày 31/8/2017, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1982

Chị Nguyễn Thị Ánh T ủy quyền cho bà Đặng Thị Tuyết A, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Văn bản ủy quyền ngày 01/9/2017)

**2. Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 72 đường T, tổ 19, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2017, các tài liệu có tại hồ sơ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày: Ngày 06/10/2016 chị Nguyễn Thị Hồng V mượn của chị số tiền 620.000.000đ. Đến ngày 22/11/2016 chị V tiếp tục mượn của chị số tiền 250.000.000đ. Tổng cộng là 870.000.000đ. Đến thời hạn trả nợ, chị đã nhiều lần điện thoại và gặp trực tiếp chị V yêu cầu trả nợ nhưng chị V hẹn hết lần này đến lần khác. Ngày 16/12/2016 chị V viết giấy cam kết hẹn đến hết ngày 30/12/2016 sẽ trả đủ tiền nợ gốc và tiền nợ lãi. Tuy nhiên chị V vẫn chưa trả cho chị khoản tiền nào. Nay, Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị V phải trả cho chị 870.000.000đ tiền gốc và 55.912.000đ tiền lãi theo mức lãi suất 1,125%/tháng. Tại biên bản làm

việc ngày 18/8/2017 chị T trình bày: Chị V vay tiền của chị 03 lần, mục đích để đáo hạn Ngân hàng, cụ thể:

- Ngày 15/9/2016 chị V vay 250.000.000đ
- Ngày 28/10/2016 chị V vay 370.000.000đ
- Ngày 22/11/2016 chị V vay 250.000.000đ.

Tổng cộng là 870.000.000đ. Tất cả những lần cho vay đều nộp tiền vào tài khoản số 57010000466500 của chị V. Riêng ngày 22/11/2016 chị V vay của chị 250.000.000đ, chị nộp vào tài khoản của chị V 200.000.000đ, còn 50.000.000đ chị đưa trực tiếp cho chị V bằng tiền mặt, cùng ngày 22/11/2016 chị V viết giấy mượn tiền với số tiền mượn là 250.000.000đ. Khi cho vay lãi suất thỏa thuận là 100.000.000đ phải trả lãi 500.000đ/ngày. Ngày 17/01/2017 chị V trả 150.000.000đ tiền nợ gốc nên nay chị chỉ yêu cầu chị V trả 720.000.000đ tiền nợ gốc, không yêu cầu chị V trả 55.912.000đ tiền nợ lãi theo như đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa bà Đặng Thị Tuyết A đại diện theo ủy quyền của chị T trình bày thống nhất với lời trình bày của chị T như tại Biên bản làm việc 18/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Nay yêu cầu Tòa án buộc chị V phải trả 720.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi.

\* Tại Đơn xin vắng mặt đề ngày 07/8/2017 về việc hòa giải vào ngày 10/8/2017 và Đơn xin trình bày đề ngày 28/8/2017, bị đơn là chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày: Chị và chị Nguyễn Thị Ánh T có quen biết nhau, khoảng giữa năm 2016 chị bắt đầu vay tiền của chị T, chị vay từ 05 đến 10 ngày thì trả tiền gốc cùng với lãi, rồi lại vay tiếp. Ngày 15/9/2016 chị vay của chị T 250.000.000đ, ngày 28/10/2016 vay tiếp 370.000.000đ như chị T trình bày là đúng. Riêng ngày 22/11/2016 chị chỉ vay của chị T 200.000.000đ thông qua hình thức chuyển vào số tài khoản của chị là 57010000466500. Lãi suất thỏa thuận như chị T trình bày là đúng. Tổng cộng chị đã vay của chị T là 820.000.000đ. Cuối tháng 11/2016 chị có trả cho chị T 200.000.000đ, khi trả tiền có ghi vào sổ của chị T tại nhà chị T chứ chị T không viết giấy nhận tiền. Đối với giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2016 chị ghi số tiền mượn là 250.000.000đ là do sau khi chị trả cho chị T 200.000.000đ của khoản nợ 250.000.000đ trước đó, còn nợ 50.000.000đ cộng với số tiền nợ của ngày 22/11/2016 thành 250.000.000đ. Ngày viết giấy mượn tiền không phải là ngày 22/11/2016 mà sau đó vài ngày (ngày nào chị không xác định được). Đến ngày 04/01/2017 chị đến nhà chị T chốt lại số nợ và viết giấy mượn tiền đề ngày 04/01/2017 với số tiền mượn là 620.000.000đ. Tại mặt sau của giấy mượn tiền giữa chị và chị T đã chốt số tiền nợ từ ngày 06/10/2016 đến ngày 04/01/2017 với số tiền gốc bằng 620.000.000đ, lãi bằng 205.450.000đ nên số tiền 250.000.000đ mà chị viết giấy ngày 22/11/2016 đã chốt trong giấy mượn tiền đề ngày 04/01/2017. Giấy mượn tiền chị viết ngày 04/01/2017 nhưng chị T sửa thành 06/10/2016 chứ chị không viết giấy mượn tiền đề ngày 06/10/2016. Sau khi chốt nợ, ngày 17/01/2017 chị đã trả 150.000.000đ tiền nợ gốc. Nay chị đồng ý trả cho chị T số tiền nợ gốc 470.000.000đ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Ngày 28/8/2017 chị Nguyễn Thị Hồng V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị V.

[2] Về nội dung: Theo các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện chị Nguyễn Thị Hồng V thừa nhận có vay tiền của chị Nguyễn Thị Ánh T 03 lần, cụ thể: Ngày 15/9/2016 vay 250.000.000đ, ngày 28/10/2016 vay 370.000.000đ và ngày 22/11/2016 vay 200.000.000đ, tổng cộng là 820.000.000đ. Tất cả 03 lần vay tiền đều bằng hình thức chị T nộp tiền vào số tài khoản 57010000466500 của chị V tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Tuy nhiên, vào cuối tháng 11/2016 chị V đã trả cho chị T số tiền 200.000.000đ của khoản nợ 250.000.000đ vay ngày 15/9/2016, còn 50.000.000đ gộp vào số tiền nợ của ngày 22/11/2016 và viết giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2016 với số tiền là 250.000.000đ và còn nợ số tiền 620.000.000đ là có căn cứ. Bởi lẽ, theo chị V trình bày tại mặt sau của giấy mượn tiền chị V đã viết ngày 04/01/2017 (đã bị sửa thành ngày 06/10/2016) chị có chốt số tiền nợ từ ngày 06/10/2016 đến ngày 04/01/2017 với số tiền gốc là 620.000.000đ đã bao gồm số tiền 250.000.000đ mà chị đã ghi giấy mượn tiền ngày 22/11/2016. Mặt khác, theo giấy cam đoan ngày 16/12/2016 do chị T cung cấp cho Tòa án thể hiện chị V ghi có mượn của chị T số tiền 370.000.000đ, 250.000.000đ và cam đoan thanh toán đầy đủ vào ngày 30/12/2016 là trước ngày chốt nợ (ngày 04/01/2017).

Xét lời khai của chị T có nhiều mâu thuẫn, lúc thì khai ngày 06/10/2016 chị V vay 620.000.000đ và ngày 22/11/2016 vay 250.000.000đ, lúc thì khai chị V vay tiền làm 03 lần, cụ thể: Ngày 15/9/2016 vay 250.000.000đ, ngày 28/10/2016 vay 370.000.000đ và ngày 22/11/2016 vay 250.000.000đ. Riêng ngày 22/11/2016 chị V vay số tiền 250.000.000đ nhưng nộp vào tài khoản 200.000.000đ còn 50.000.000đ nhận tiền mặt và cũng trong ngày 22/11/2016 viết giấy mượn tiền với số tiền là 250.000.000đ là không phù hợp. Chị T thừa nhận giấy mượn tiền với số tiền 620.000.000đ do chị V viết ngày 04/01/2017 và nội dung ghi tại mặt sau là “*từ ngày 06/10/2016 đến ngày 04/01/2017 với số tiền gốc bằng 620.000.000đ, lãi bằng 205.450.000đ*” là viết cùng thời điểm, nên có căn cứ để xác định giấy mượn tiền với số tiền 620.000.000đ viết ngày 04/01/2017 đã bao gồm số tiền 250.000.000đ vào ngày 22/11/2016. Ngày 17/01/2017 chị V trả 150.000.000đ nên chỉ còn nợ của chị T số tiền là 470.000.000đ. Do đó buộc chị V phải trả cho chị T số tiền 470.000.000đ là phù hợp.

Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện chị T yêu cầu chị V phải trả 55.912.000đ tiền nợ lãi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu, không yêu cầu chị V phải trả tiền nợ lãi. Việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền nợ lãi là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên được ghi nhận.

Về án phí: Chị T phải chịu 12.500.000đ (250.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chị V phải chịu 22.800.000đ [20.000.000đ + (470.000.000đ – 400.000.000đ) x 4%] tiền án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271, 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 305, 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh T: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng V có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền nợ gốc là 470.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh T buộc chị Nguyễn Thị Hồng V phải trả số tiền nợ gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về tiền lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ánh T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng V trả tiền nợ lãi.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 12.500.000đ (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.889.000đ (Mười chín triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004747 ngày 07/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, hoàn trả cho chị T số tiền chênh lệch là 7.389.000đ (Bảy triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 22.800.000đ (Hai mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**\* Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Hồng Hoa**